

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Ngọc Hải	Chủ tịch
Bà Bùi Xuân Ngọc	Ủy viên
Ông Lê Văn Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Bình Lục	Trưởng ban
Ông Lê Tuấn Việt	Thành viên
Ông Trần Minh Hoàng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 12 tháng 07 năm 2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 300323.020/BCTC.KT2 ngày 30 tháng 03 năm 2023 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu cũng như chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục, do đó vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.821.295.797	314.358.060.663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.862.161.480	27.508.540.952
111	1. Tiền		862.161.480	12.408.540.952
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	15.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.236.585.163	182.221.999.374
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.805.147.987	164.889.638.494
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.328.051.428	24.076.604.709
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.429.185.869	15.581.556.292
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.325.800.121)	(22.325.800.121)
140	IV. Hàng tồn kho	9	110.206.164.081	102.766.250.278
141	1. Hàng tồn kho		110.206.164.081	102.766.250.278
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.516.385.073	1.861.270.059
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	77.651.919	61.640.955
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.412.900.554	1.773.796.504
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	25.832.600	25.832.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.058.997.113	46.231.674.410
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		388.315.000	388.315.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	388.315.000	388.315.000
220	II. Tài sản cố định		9.662.175.761	11.289.084.263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.662.175.761	11.289.084.263
222	- Nguyên giá		67.236.908.017	80.427.258.307
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.574.732.256)	(69.138.174.044)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	30.273.725.122	31.986.906.001
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.569.804.878)	(15.856.623.999)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.734.781.230	2.567.369.146
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.734.781.230	2.567.369.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		340.880.292.910	360.589.735.073


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		160.349.179.039	180.179.121.202
310	I. Nợ ngắn hạn		160.349.179.039	180.179.121.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	48.069.062.617	47.234.650.226
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	57.231.486.212	70.613.425.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	765.737.579	910.683.920
314	4. Phải trả người lao động		2.164.674.694	4.011.090.355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.679.889.632	10.278.644.080
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	190.909.090	190.909.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.303.707.758	11.753.236.750
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	32.943.711.457	35.186.481.028
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.531.113.871	180.410.613.871
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	180.531.113.871	180.410.613.871
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.059.867.940	24.059.867.940
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.468.521.849)	(3.589.021.849)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(3.589.021.849)</i>	<i>(5.866.352.183)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>120.500.000</i>	<i>2.277.330.334</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		340.880.292.910	360.589.735.073


Phan Thị Chuyên
Người lập



Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	43.076.383.868	64.484.153.206
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.076.383.868	64.484.153.206
11	4. Giá vốn hàng bán	22	38.938.376.669	58.572.624.489
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.138.007.199	5.911.528.717
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	784.776.102	1.045.197.064
22	7. Chi phí tài chính	24	2.980.795.143	1.737.615.763
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.267.614.264	1.194.410.832
25	8. Chi phí bán hàng	25	123.239.890	250.184.667
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.712.665.695	4.878.246.390
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.893.917.427)	90.678.961
31	11. Thu nhập khác	27	3.020.071.539	948.989.899
32	12. Chi phí khác	28	5.654.112	195.056.711
40	13. Lợi nhuận khác		3.014.417.427	753.933.188
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.500.000	844.612.149
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	513.591.997
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		120.500.000	331.020.152


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		120.500.000	844.612.149
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.626.908.502	2.119.121.862
03	- Các khoản dự phòng		1.713.180.879	543.204.931
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.804.566.262)	(1.994.186.963)
06	- Chi phí lãi vay		1.267.614.264	1.194.410.832
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		923.637.383	2.707.162.811
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.346.310.161	(23.079.154.028)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.439.913.803)	(3.888.991.233)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.587.172.592)	(9.331.836.776)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(183.423.048)	400.766.820
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.267.614.264)	(1.194.410.832)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.778.657.347)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.208.176.163)	(37.165.120.585)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.019.790.160	948.989.899
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	585.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		784.776.102	1.045.197.064
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.804.566.262	2.579.186.963
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.299.898.923	40.836.420.722
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(52.542.668.494)	(17.832.997.271)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.242.769.571)	23.003.423.451

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.646.379.472)	(11.582.510.171)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.508.540.952	13.458.752.540
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>10.862.161.480</u>	<u>1.876.242.369</u>



Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 120 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 77 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu); chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do trong cùng kỳ năm trước thị trường bất động sản thuận lợi dẫn tới giá bán đất tại các dự án bất động sản tăng cao, kết hợp với việc tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh dẫn tới doanh thu của Công ty giảm mạnh 33%, lợi nhuận gộp giảm 30% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trong 6 tháng đầu năm nay, Công ty phải trích lập dự phòng khoản đầu tư tăng so với cùng kỳ năm trước làm chi phí tài chính tăng 71,6%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, lợi nhuận khác của Công ty tăng gia tăng mạnh so với cùng kỳ do có thu nhập từ thanh lý tài sản phát sinh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Sông Đà 2.03

Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng

Địa chỉ

Hà Nội

Thái Nguyên

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động xây lắp

Kinh doanh bán bất động sản

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	384.473.902	213.991.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	477.687.578	12.194.549.807
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	15.100.000.000
	10.862.161.480	27.508.540.952

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Hà Đông với lãi suất 5,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền có giá trị 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	47.243.530.000	(17.569.804.878)	47.243.530.000	(15.856.623.999)
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C (1)	47.243.530.000	(17.569.804.878)	47.243.530.000	(15.856.623.999)
Đầu tư vào đơn vị khác	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (2)	600.000.000	-	600.000.000	-
	47.843.530.000	(17.569.804.878)	47.843.530.000	(15.856.623.999)

(1) Công ty TNHH MTV Sông Đà E&C được thành lập và hoạt động tại thành phố Hà Nội, hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Tại thời điểm 30/06/2023, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại Công ty là 100%, tỷ lệ biểu quyết là 100%.

(2) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	78.656.454.683	(551.327.909)	79.422.066.656	(551.327.909)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	3.022.938.501	-	3.022.938.501	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	-	-	661.058.519	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	-	383.060.480	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	872.955.267	-	872.955.267	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	-	3.907.892.145	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà (3)	5.734.988.755	-	5.734.988.755	-
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (1)	8.925.550.478	-	8.925.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (1)	26.688.570.748	-	26.688.570.748	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	-	123.487.248	-
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (1)	1.643.508.479	-	1.643.508.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	551.327.909	(551.327.909)	551.327.909	(551.327.909)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (2)	25.985.076.737	-	25.985.076.737	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	817.097.936	-	921.651.390	-
<i>Bên khác</i>	65.148.693.304	(16.883.056.828)	85.467.571.838	(16.883.056.828)
- Công ty Cổ phần Vinapol	9.970.567.949	(5.844.230.501)	18.310.567.949	(5.844.230.501)
- Công ty Lotte Engineering and construction co.,LTD (3)	10.273.909.514	-	10.273.909.514	-
- CN Hà Tây - Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	12.405.217.715	-	13.663.637.570	-
- Phải thu các đối tượng khác	32.498.998.126	(11.038.826.327)	43.219.456.805	(11.038.826.327)
	143.805.147.987	(17.434.384.737)	164.889.638.494	(17.434.384.737)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

- (1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xe-ka-man 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xe-ka-man 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Theo Công văn số 162/TCT-QLKTCN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP, hiện nay Công ty đang phối hợp cùng các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 thành toán cho các đơn vị này.
- (2) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hạ Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.
- (3) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.145.515.812	-	8.127.475.327	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	5.145.515.812	-	8.127.475.327	-
Bên khác	33.182.535.616	(350.420.287)	15.949.129.382	(350.420.287)
- Công ty CPĐT và XD nền móng Jikon	4.579.347.750	-	4.579.347.750	-
- Công ty cổ phần BCD Group	10.519.241.460	-	-	-
- Công ty CP Codesco Việt Nam	1.310.155.022	-	4.467.127.818	-
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	12.999.130.656	-	5.428.535.010	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	(197.426.110)	197.426.110	(197.426.110)
- Các nhà cung cấp khác	3.577.234.618	(152.994.177)	1.276.692.694	(152.994.177)
	38.328.051.428	(350.420.287)	24.076.604.709	(350.420.287)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Chi tiết theo nội dung	14.429.185.869	(4.540.995.097)	15.581.556.292	(4.540.995.097)
- Phải thu người lao động	257.432.432	-	346.242.432	-
- Tạm ứng	2.029.607.322	-	3.350.587.968	-
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
- Công nợ nhận bàn giao khi sắp nhập	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Tạm xác định doanh thu dự án	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Phải thu khác	7.763.050.001	(1.367.670.893)	7.505.629.778	(1.367.670.893)
	14.429.185.869	(4.540.995.097)	15.581.556.292	(4.540.995.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	390.003.384	-	259.584.099	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	390.003.384	-	259.584.099	-
Bên khác	14.039.182.485	(4.540.995.097)	15.321.972.193	(4.540.995.097)
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Công ty CP Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Phải thu các bên khác	11.765.953.987	(3.473.538.509)	13.048.743.695	(3.473.538.509)
	14.429.185.869	(4.540.995.097)	15.581.556.292	(4.540.995.097)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	388.315.000	-	388.315.000	-
	388.315.000	-	388.315.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.889.692.100	3.518.598.651	9.889.692.100	3.518.598.651
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	-	5.844.230.501	-
- Công ty XD CTGT 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Nhà máy xi măng Hoàng Mai	967.818.913	-	967.818.913	-
- Các khoản khác	6.629.934.803	-	6.629.934.803	-
	25.844.398.772	3.518.598.651	25.844.398.772	3.518.598.651

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	372.182.175	-	728.185.106	-
Công cụ, dụng cụ	993.442.265	-	1.050.926.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp (1)	74.543.323.186	-	70.389.218.329	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản (2)	34.297.216.455	-	30.597.919.852	-
	110.206.164.081	-	102.766.250.278	-

Thông tin chi tiết về hàng tồn kho:

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp như sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công trình thủy điện Xe-ka-man 1 ^(*)	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	8.108.792.899	8.084.918.900
- Công trình Khu đô thị Bảo Linh 1 - Quảng Bình	7.660.026.517	7.344.169.679
- Công trình thủy điện Nậm Pạc	3.685.763.041	3.685.763.041
- Công trình 08 căn biệt thự Dương Nội	2.324.712.852	3.746.077.248
- Công trình Kim Xá	11.835.899.644	2.935.506.152
- Công trình 69 Lạc Trung	965.189.337	3.841.119.479
- Các công trình khác	14.000.166.071	14.788.891.005
	74.543.323.186	70.389.218.329

(*) Công trình thủy điện Xe-ka-man 1: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xe-ka-man 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

(2) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản chủ yếu là chi phí phát sinh của các dự án đang trong quá trình thực hiện. Chi tiết như sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên ^(**)	34.297.216.455	30.597.919.852
	34.297.216.455	30.597.919.852

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**HÀNG TỒN KHO (tiếp)**

(**) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn hết quý 4 năm 2022. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành. (Xem thêm thuyết minh số 33 - Thông tin khác)

Đến thời điểm hiện tại tổng diện tích đất ở dự kiến bán của dự án là 180.393,81 m², trong đó diện tích đất đã bán của dự án là 148.331,03 m² (trong đó đất kinh doanh thương mại là 126.841,51 m² và đất tái định cư là 21.489,52 m²). Công ty đã ký hợp đồng với các khách hàng của Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và nhận ứng trước của khách hàng với số tiền 15,96 tỷ đồng (xem thêm thuyết minh số 13) tương ứng với tổng diện tích theo hợp đồng đã ký là 2.004,89 m², tổng giá trị hợp đồng đã ký chưa xuất hóa đơn là 20,02 tỷ đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	7.137.459.000	57.267.114.373	57.267.114.373	15.969.957.661	52.727.273	80.427.258.307				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.498.661.719)	(11.498.661.719)	(1.691.688.571)	-	(13.190.350.290)				
Số dư cuối kỳ	7.137.459.000	45.768.452.654	45.768.452.654	14.278.269.090	52.727.273	67.236.908.017				
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	5.242.881.500	47.876.310.714	47.876.310.714	15.966.254.557	52.727.273	69.138.174.044				
- Khấu hao trong kỳ	118.957.650	1.504.247.748	1.504.247.748	3.703.104	-	1.626.908.502				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.498.661.719)	(11.498.661.719)	(1.691.688.571)	-	(13.190.350.290)				
Số dư cuối kỳ	5.361.839.150	37.881.896.743	37.881.896.743	14.278.269.090	52.727.273	57.574.732.256				
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	1.894.577.500	9.390.803.659	9.390.803.659	3.703.104	-	11.289.084.263				
Tại ngày cuối kỳ	1.775.619.850	7.886.555.911	7.886.555.911	-	-	9.662.175.761				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.385.601.227 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.146.962.981 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.508.326	13.315.455
Chi phí sửa chữa tài sản	18.035.093	-
Chi phí bảo hiểm	2.746.000	8.238.000
Phí sử dụng đường bộ	13.362.500	40.087.500
	77.651.919	61.640.955
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.569.445	9.677.774
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.704.484.512	2.534.964.099
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.727.273	22.727.273
	2.734.781.230	2.567.369.146

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.078.566.665	5.078.566.665	7.950.459.947	7.950.459.947
- Công ty CP Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086	14.498.086	14.498.086
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361
- Công ty CP Sông Đà 9	134.354.749	134.354.749	134.354.749	134.354.749
- Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956	94.063.956	94.063.956
- CN Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	439.130.221	439.130.221	489.130.221	489.130.221
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400	428.278.400	428.278.400
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	2.730.995.892	2.730.995.892	5.552.889.174	5:552.889.174

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	42.990.495.952	42.990.495.952	39.284.190.279	39.284.190.279
- Công ty CP Đầu tư Sông Đà Việt Đức	2.455.345.050	2.455.345.050	2.455.345.050	2.455.345.050
- Công ty CP TN du lịch Loan Anh	76.335.189	76.335.189	1.363.784.189	1.363.784.189
- Công ty TNHH TM và vận tải Du lịch Hoàng Lan	74.054.431	74.054.431	1.312.786.431	1.312.786.431
- Công ty CP Codesco Việt Nam	6.943.379.147	6.943.379.147	3.062.441.763	3.062.441.763
- Các nhà cung cấp khác	33.441.382.135	33.441.382.135	31.089.832.846	31.089.832.846
	48.069.062.617	48.069.062.617	47.234.650.226	47.234.650.226

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Chi nhánh Hà Tây-Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	-	473.299.979
- Công ty TNHH Hà Thành	5.224.421.059	8.535.944.850
- Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình	4.044.788.194	4.044.788.194
- Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	15.975.303.486	15.964.682.586
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị	1.671.485.763	1.671.485.763
- BQL Dự án ĐTXD các CT giao thông tỉnh Thái Nguyên	24.413.000.000	24.413.000.000
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.181.277.184	13.950.613.855
- Các khách hàng khác	721.210.526	1.559.610.526
	57.231.486.212	70.613.425.753

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		477.492.682		451.916.659		476.224.534		-		453.184.807	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.832.600		-		-		-		25.832.600		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		162.659.796		108.185.142		205.542.599		-		65.302.339	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		270.531.442		1.739.842.089		1.763.123.098		-		247.250.433	
Các loại thuế khác	-		-		2.253.784		2.253.784		-		-	
	25.832.600		910.683.920		2.302.197.674		2.447.144.015		25.832.600		765.737.579	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.881.238.746	5.479.993.194
- Công trình KĐT Bảo Linh 1 - Quảng Bình	827.712.716	827.712.716
- Công trình 69 Lạc Trung	2.740.000.000	2.740.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.230.938.170	1.230.938.170
	<u>6.679.889.632</u>	<u>10.278.644.080</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	190.909.090	190.909.090
	<u>190.909.090</u>	<u>190.909.090</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	598.748.582	554.925.219
- Bảo hiểm xã hội	92.248.914	-
- Bảo hiểm y tế	17.552.778	1.025.141
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.235.208	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	8.654.262.675	8.654.262.675
- Khách hàng đặt cọc xây nhà	497.500.000	480.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.436.159.601	2.062.523.715
	<u>12.303.707.758</u>	<u>11.753.236.750</u>

(*) Ngày 10/07/2023, Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức trên tới các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng thương mại cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	34.696.481.028	34.696.481.028	50.299.898.923	52.542.668.494	32.453.711.457	32.453.711.457
- Bà Lê Thị Nga (2)	490.000.000	490.000.000	-	-	490.000.000	490.000.000
	35.186.481.028	35.186.481.028	50.299.898.923	52.542.668.494	32.943.711.457	32.943.711.457

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/177560/HĐTD ngày 30 tháng 09 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 13 tháng 04 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 205.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2023;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 32.453.711.457 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 01/2022/HĐVV ngày 31 tháng 05 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01.01/PLHDDVV2023 ngày 01/06/2023, với các điều khoản chi tiết sau
 - + Số tiền cho vay: 490.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: để phục vụ cho việc thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2023;
 - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 490.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	24.059.867.940	(5.866.352.183)	178.133.283.537				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	331.020.152	331.020.152			331.020.152	
Số dư cuối kỳ trước	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	24.059.867.940	(5.535.332.031)	178.464.303.689				
Số dư đầu kỳ này	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	24.059.867.940	(3.589.021.849)	180.410.613.871				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	120.500.000	120.500.000			120.500.000	
Số dư cuối kỳ này	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	24.059.867.940	(3.468.521.849)	180.531.113.871				
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu										
	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)						
	VND	(%)	VND	(%)						
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77	58.800.000.000	40,77						
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89	8.500.000.000	5,89						
Ông Dương Ngọc Hải	17.801.290.000	12,34	17.801.290.000	12,34						
Ông Bùi Xuân Ngọc	7.997.000.000	5,54	7.997.000.000	5,54						
Ông Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000	7,36	10.610.060.000	7,36						
Các cổ đông khác	40.527.010.000	28,10	40.527.010.000	28,10						
	144.235.360.000	100%	144.235.360.000	100%						

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>144.235.360.000</u>	<u>144.235.360.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>144.235.360.000</u>	<u>144.235.360.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<u>8.654.262.675</u>	<u>8.654.262.675</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>8.654.262.675</u>	<u>8.654.262.675</u>
d) Cổ phiếu	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>14.423.536</u>	<u>14.423.536</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>14.423.536</u>	<u>14.423.536</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.059.867.940	24.059.867.940
	<u>24.059.867.940</u>	<u>24.059.867.940</u>
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản cho thuê ngoài		
Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	447,59	447,59
c) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.367.687.582	1.367.687.582
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	478.912.331	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	4.321.652.364	18.440.320.215
Doanh thu hoạt động xây lắp	36.463.903.145	44.507.090.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	1.811.916.028	1.536.742.139
	<u>43.076.383.868</u>	<u>64.484.153.206</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	478.912.331	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.512.096.000	14.089.045.000
Giá vốn hoạt động xây lắp	35.721.501.034	43.851.856.341
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	1.225.867.304	631.723.148
	<u>38.938.376.669</u>	<u>58.572.624.489</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	784.776.102	1.045.197.064
	<u>784.776.102</u>	<u>1.045.197.064</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.267.614.264	1.194.410.832
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.713.180.879	543.204.931
	<u>2.980.795.143</u>	<u>1.737.615.763</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	121.004.668
Chi phí khác bằng tiền	123.239.890	129.179.999
	<u>123.239.890</u>	<u>250.184.667</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.374.297	152.049.337
Chi phí nhân công	3.380.393.606	3.156.547.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.957.650	118.957.650
Thuế, phí, lệ phí	106.798.110	413.811.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.057.129	302.448.376
Chi phí khác bằng tiền	598.084.903	734.431.473
	<u>4.712.665.695</u>	<u>4.878.246.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.019.790.160	948.989.899
Thu nhập khác	281.379	
	3.020.071.539	948.989.899

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.654.112	110.356.711
Chi phí khác	-	84.700.000
	5.654.112	195.056.711

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	611.052.277	(1.723.347.834)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.654.112	84.700.000
- Chi phí không hợp lệ	5.654.112	84.700.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(616.706.389)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(616.706.389)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(1.638.647.834)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(490.552.277)	2.567.959.983
Thu nhập tính thuế TNDN	(490.552.277)	2.567.959.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	513.591.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(25.832.600)	2.728.657.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(2.778.657.347)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(25.832.600)	463.591.997
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	513.591.997
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(25.832.600)	463.591.997

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.482.034.729	14.430.015.137
Chi phí nhân công	5.457.122.803	7.512.507.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.626.908.502	2.119.121.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.801.595.427	43.779.429.782
Chi phí khác bằng tiền	1.781.109.922	2.451.951.725
	51.148.771.383	70.293.026.019

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.862.161.480	-	-	10.862.161.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.258.954.022	388.315.000	-	136.647.269.022
	147.121.115.502	388.315.000	-	147.509.430.502
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.508.540.952	-	-	27.508.540.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.495.814.952	388.315.000	-	158.884.129.952
	186.004.355.904	388.315.000	-	186.392.670.904

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	32.943.711.457	-	-	32.943.711.457
Phải trả người bán, phải trả khác	60.372.770.375	-	-	60.372.770.375
Chi phí phải trả	6.679.889.632	-	-	6.679.889.632
	<u>99.996.371.464</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>99.996.371.464</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	35.186.481.028	-	-	35.186.481.028
Phải trả người bán, phải trả khác	58.987.886.976	-	-	58.987.886.976
Chi phí phải trả	10.278.644.080	-	-	10.278.644.080
	<u>104.453.012.084</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>104.453.012.084</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo số 1113/TB-TTCTP ngày 15/07/2021 của Thanh tra Chính Phủ về kết luận thanh tra công tác, quản lý sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng và khai thác tài nguyên, khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có kết luận liên quan đến dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên" do Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là chủ đầu tư.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang triển khai kinh doanh dự án bình thường theo các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Thái Nguyên. Mặt khác, Công ty đã phối hợp với UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch đối với một phần diện tích tái định cư theo quy định và tổng hợp những tài liệu pháp lý để tính toán trả tiền sử dụng đất theo phương pháp thặng dư.

Theo thông báo số 2329/TB-SGDHN ngày 14/07/2022 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã thông báo về việc hủy bỏ niêm yết bắt buộc cổ phiếu SD2 của Công ty với số lượng cổ phiếu hủy niêm yết là 14.423.536 cổ phiếu kể từ ngày 29/07/2022, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là ngày 28/07/2022. Ngày 08/08/2022, Công ty bắt đầu giao dịch trên sàn UPCOM.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.321.652.364	36.463.903.145	2.290.828.359	43.076.383.868
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.809.556.364	742.402.111	586.048.724	4.138.007.199
Tài sản bộ phận	24.707.601.147	256.738.982.920	-	281.446.584.067
Tài sản không phân bổ	-	-	-	59.433.708.843
Tổng tài sản	24.707.601.147	256.738.982.920	-	340.880.292.910
Nợ phải trả bộ phận	21.163.462.325	105.476.267.678	-	126.639.730.003
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.709.449.036
Tổng nợ phải trả	21.163.462.325	105.476.267.678	-	160.349.179.039

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2


Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội


Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

